

Bản án số: 92/2019/HS-ST
Ngày 29-11-2019

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ KINH MÔN- TỈNH HẢI DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Nguyệt

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Đinh Thị Tin và ông Nguyễn Đỗ Toàn

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Hiền Lương- Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Hiếu– kiểm sát viên.

Trong ngày 29 tháng 11 năm 2019 tại Nhà văn hóa khu dân cư Cộng Hòa, pH An Lưu, thị xã Kinh Môn, tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 83/2019/TLST-HS ngày 31 tháng 10 năm 2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 83/2019/QĐXXST-HS ngày 18 tháng 11 năm 2019 đối với bị cáo:

Họ và tên: **Trần Thị N.** Tên gọi khác: P, sinh năm 1998, tại: Xóm 32, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định.

Nơi cư trú: Xóm 32, xã H, huyện H, tỉnh Nam Định; Nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hoá (học vấn) 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Thiên chúa giáo; quốc tịch: Việt Nam;

Con Trần Văn H và bà Trần Thị G

Tiền sự, tiền án: Không.

Bị cáo hiện đang tại ngoại.

Người bào chữa cho bị cáo N: Bà Lê Thị Thu H – Trợ giúp viên của Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh Hải Dương.

Người bị hại: Anh Nguyễn Thắng T, sinh năm 1989 và chị Đỗ Thị H, sinh năm 1987.

Địa chỉ: A, phường H, thị xã KM, tỉnh Hải Dương.

(Bị cáo N, người bào chữa cho bị cáo có mặt; người bị hại anh T và chị H đều vắng mặt có đơn xin xét xử vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Khoảng đầu tháng 12 năm 2018 Nguyễn Thị N đang mang thai do không đủ điều kiện kinh tế để nuôi con nên N có hứa với vợ chồng anh Nguyễn Thắng T, sinh năm 1989 và chị Đỗ Thị H, sinh năm 1987 (đều ở địa chỉ: A, phường H thị xã KM, tỉnh Hải Dương) sau khi sinh con xong sẽ cho vợ chồng anh T làm thủ tục nhận con nuôi để nuôi dưỡng, do vợ chồng anh T không có con. Đến khoảng cuối tháng 12 năm 2018 vợ chồng anh T thuê phòng trọ số 02 của gia đình chị Trần Thị L, sinh năm 1986 ở thôn 1, phường H, thị xã KM, tỉnh Hải Dương ở chờ sinh.

Khoảng 21 giờ ngày 20-01-2019 chị Đỗ Thị H điều khiển xe mô tô Honda loại SH Mode màu đỏ đen biển số 34D1- 310.52 (tài sản của vợ chồng chị H) đến phòng trọ của N. Khi đến nơi, chị H dựng xe ở trong phòng rồi ngồi nói chuyện với N. Đến khoảng 21 giờ 30 phút cùng ngày N nhờ chị H đi mua giúp đồ ăn, chị H đồng ý và đi bộ đi mua đồ ăn cho H. N nhìn thấy chùm chìa khóa xe mô tô của chị H để ở cạnh túi xách trên kệ bếp nên nảy sinh ý định trộm cắp chiếc xe trên làm phương tiện đi lại. N lấy chìa khóa xe mở khóa điện rồi nổ máy điều khiển xe đi đến thành phố Hà Nội. Trên đường đi N nhặt được chiếc biển số xe 18B1- 977.02. N đã tháo biển số xe ra lắp biển số khác vào để tránh bị phát hiện. Ngày 19-3-2019 chị Đỗ Thị H đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Kinh Môn trình báo. Ngày 20-3-2019 Trần Thị N đã đến cơ quan Công an thị xã Kinh Môn đầu thú, tự nguyện giao nộp lại chiếc xe mô tô trên và BKS 34D1- 310.52.

Tại bản kết luận định giá tài sản ngày 28-3-2019 của Hội đồng định giá tài sản trong tổ tụng hình sự huyện Kinh Môn kết luận: 01 xe máy Honda SH mode màu đỏ đen giá mua mới là 58.800.000 đồng x 90%= 52.920.000 đồng.

Tại Kết luận giám định số 311 ngày 22-5-2019 của Phòng kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Hải Dương kết luận: Biển kiểm soát 18B1- 977.02 gửi giám định là giả.

Ngày 27-4-2019 cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Kinh Môn đã trả lại cho chị H chiếc xe trên. Chị H và anh T không yêu cầu về phần dân sự đối với N.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo. Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố bị cáo Trần Thị N

(Phương) phạm tội “ Trộm cắp tài sản”.

Áp dụng: điểm c khoản 2 Điều 173, điểm b,n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự:

Xử phạt bị cáo từ 24 tháng đến 27 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 48 tháng đến 54 tháng thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra việc giải quyết.

Về vật chứng: Tịch thu cho tiêu hủy 01 BKS 18B1- 977.02 thu giữ của bị cáo.

Về án phí: Bị cáo Trần Thị N (P) được miễn phí hình sự sơ thẩm.

Người bào chữa cho bị cáo bà Lê Thị Thu H có quan điểm đồng ý với tội danh mà Viện kiểm sát đã truy tố. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét áp dụng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b,n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật hình sự cũng như nhân thân và điều kiện hoàn cảnh của bị cáo. Bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, gia đình hộ nghèo của địa phương. Bố mẹ bị cáo bệnh tật đau ốm tH xuyên, em bị cáo còn nhỏ nên bị cáo là lao động chính

Do vậy đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 54; khoản 1, 2, 5 Điều 65 của Bộ luật hình sự xử phạt bị cáo từ 21- đến 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo thời gian thử thách từ 42 tháng đến 48 tháng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo và những người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Tại phiên tòa bị cáo Trần Thị N khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình. Lời khai nhận của bị cáo là hoàn toàn phù hợp với lời khai của bị cáo tại cơ quan điều tra, kết luận giám định, phù hợp với lời khai người bị hại, người làm chứng cùng các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án. Do vậy, Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để kết luận: Vào khoảng 21 giờ 30 ngày 20-01-2019 phòng trọ số 2 của gia đình chị Trần Thị L có địa chỉ Thôn 1, phường H, thị xã KM, tỉnh Hải Dương, Trần Thị N đã có hành vi lợi dụng sơ hở của chủ sở hữu, lén lút chiếm đoạt 01 chiếc xe mô tô Honda SH mode biển kiểm soát 34D1- 310.52 của anh Nguyễn Thắng T và chị Đỗ Thị H có giá trị là 52.920.000 đồng. Ngày 20-3-

2019 N đến cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Kinh Môn đầu thú và giao lại tài sản là chiếc xe trên. Chị Đỗ Thị H và anh Nguyễn Thắng T đã nhận lại chiếc xe mô tô Honda SH mode biển kiểm soát 34D1- 310.52.

Hành vi của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội xâm phạm trực tiếp quyền sở hữu tài sản của công dân là khách thể được Bộ luật hình sự bảo vệ. Bị cáo là người có đủ năng lực nhận thức về hành vi chiếm đoạt tài sản của người khác là vi phạm pháp luật nhưng vẫn cố ý thực hiện. Do vậy, hành vi của bị cáo Trần Thị N (Phương) đã đủ yếu tố cấu thành tội “ Trộm cắp tài sản” theo quy định điểm c khoản 2 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

Viện kiểm sát nhân dân thị xã Kinh Môn truy tố bị cáo đối với tội danh và điều luật như trên là có căn cứ, đúng người, đúng tội, đúng pháp luật.

[3] Về tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

- Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo Trần Thị N (P) không phải chịu tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự.

- Về tình tiết giảm nhẹ: Tại quá trình điều tra và tại phiên tòa hôm nay bị cáo khai nhận về hành vi của mình nên được hưởng tình tiết giảm nhẹ “*người phạm tội thành khẩn khai báo*”. Bị cáo đã tự nguyện giao nộp lại chiếc xe trộm cắp được cho người bị hại và đã tự đầu thú về hành vi phạm tội của mình; lời khai của bị cáo, người bị hại đều xác định khi thực hiện hành vi phạm tội bị cáo đang có thai. Do vậy bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ theo quy định tại điểm b,n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự.

[4] Về hình phạt: Khi xem xét đánh giá hình phạt Hội đồng xét xử cần đánh giá về nhân thân, điều kiện hoàn cảnh phạm tội của bị cáo. Bị cáo phạm tội lần đầu, chưa có tiền án tiền sự. Gia đình bị cáo thuộc hộ nghèo ở địa phương, bị cáo là lao động chính trong gia đình. Bản thân bị cáo sau khi sinh con không có điều kiện chăm sóc nên đã làm thủ tục cho nhận con nuôi. Bị cáo có nhiều tình tiết giảm nhẹ, nơi cư trú rõ ràng nên Hội đồng xét xử xét thấy không cần phải cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà áp dụng khoản 1,2,5 Điều 65 Bộ luật hình sự để cho bị cáo được cải tạo tại địa phương cũng đủ giáo dục bị cáo trở thành người công dân có ích cho xã hội. Giao bị cáo Trần Thị N (Phương) cho Ủy ban nhân dân xã Hải Minh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định giám sát thời gian thử thách của án treo. Không chấp nhận quan điểm của người bào chữa đề nghị áp dụng Điều 54 của Bộ luật hình sự xử hình phạt dưới khung.

[5] Về hình phạt bổ sung: Bị cáo không có nghề nghiệp và thu nhập ổn định nên không cần thiết phải áp dụng hình phạt bổ sung là phạt tiền theo quy

định tại khoản 5 Điều 173 của Bộ luật hình sự.

[6] Về hình trách nhiệm dân sự: Người bị hại là anh Nguyễn Thắng T và chị Đỗ Thị H xác định đã nhận được lại tài sản bị mất, tự nguyện không yêu cầu bị cáo phải bồi tH gì thêm. Do vậy không đặt ra việc giải quyết về trách nhiệm dân sự.

[7]. Về vật chứng: Đối với chiếc Biên kiểm soát 18B1- 977.02 thu giữ của bị cáo là vật cấm lưu hành nên cần tịch thu cho tiêu hủy là phù hợp với quy định điểm c khoản 1 Điều 47; điểm a khoản 2 Điều 106 của Bộ luật tố tụng hình sự.

[8]. Về án phí: Bị cáo Trần Thị N (P) là cá nhân thuộc hộ nghèo và có đơn xin miễn án phí nên áp dụng điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội miễn án phí hình sự sơ thẩm cho bị cáo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ điểm c khoản 2 Điều 173; điểm b, n, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1, 2,5 Điều 65 của Bộ luật hình sự; điểm c khoản 1 Điều 47; điểm a khoản 2 Điều 106; Điều 136 của Bộ luật tố tụng hình sự; điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án của Ủy ban thường vụ Quốc Hội:

1. Tuyên bố bị cáo Trần Thị N (P) phạm tội “ Trộm cắp tài sản”.

- Xử phạt: Bị cáo Trần Thị N (P) 24 tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách là 48 tháng, thời hạn tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Trần Thị N (P) cho Ủy ban nhân dân xã Hải Minh, huyện Hải Hậu, tỉnh Nam Định giám sát trong thời gian thử thách của án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách của án treo, nếu người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ theo quy định của Luật thi hành án hình sự 2 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người đó phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

2. Về hình phạt bổ sung: Không áp dụng.

3. Về trách nhiệm dân sự: Không đặt ra việc giải quyết.

4. Về vật chứng: Tịch thu cho tiêu hủy biên kiểm soát 18B1- 977.02 thu giữ của bị cáo Trần Thị N (P).

(Vật chứng trên do Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn quản lý

theo biên bản giao nhận vật chứng giữa Cơ quan Cảnh sát điều tra Công an thị xã Kinh Môn với Chi cục thi hành án dân sự thị xã Kinh Môn).

5. Về án phí: Bị cáo Trần Thị N (P) được miễn án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đối với người bị hại vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết.

Nơi nhận:

- Bị cáo;
- Bị hại;
- Người bào chữa;
- VKSND thị xã Kinh Môn;
- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Cơ quan điều tra- Công an thị xã Kinh Môn;
- Sở tư pháp tỉnh Hải Dương;
- Chi cục THADS thị xã Kinh Môn (khi bản án có hiệu lực pháp luật);
- Lưu: hồ sơ, Tòa án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Nguyệt

